

Số: / QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước
được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 168**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 7868/QĐ-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 337 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 168, cụ thể:

1. Danh mục 316 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*). Các thuốc tại Danh mục này có số đăng ký với ký hiệu VD-...-20 và hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này.

2. Danh mục 21 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*). Các thuốc tại Danh mục này có số đăng ký với ký hiệu VD3-...-20 và hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này.

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 có chứa dược chất thuốc nhóm sartan.

5. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

6. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với các thuốc thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này (số đăng ký có ký hiệu VD3-.....-20).

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng BHYT (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCTTra, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT(15b).

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

PHỤ LỤC I. DANH MỤC 316 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP
GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 168

Ban hành kèm theo quyết định số:/QĐ-QLD, ngày/...../.....

1. Công ty đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San
(Đ/c: Gian E22-E23 - Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế - 134/1 Tô Hiến
Thành - Phường 15 - Quận 10 - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

1.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma) (Đ/c: Lô 11D
đường C - KCN Tân Tạo - Phường Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
1	Cistinic	L-Cystin 500mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 50mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 20 viên; Hộp 06 vỉ x 20 viên	VD-34611-20

2. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) (Đ/c: 498
Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Bình Định - Việt Nam)

2.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) (Đ/c: 498
Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Bình Định - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
2	Bimezol I.V. 5mg/ml	Metronidazol 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	36 tháng	BP 2018	Hộp 1 chai x 100ml	VD-34612-20
3	Clyodas 600mg/4ml	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 600mg/4ml	Dung dịch tiêm	24 tháng	USP 40	Hộp 1 ống, 5 ống, 10 ống, 50 ống x 4ml	VD-34613-20
4	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9%	Dung dịch dùng ngoài	36 tháng	BP 2018	Chai 500ml, chai 1000ml	VD-34614-20
5	Tinidazol	Tinidazol 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	36 tháng	CP 2015	Thùng 48 chai x 100ml	VD-34615-20

3. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed. (Đ/c: 263/9 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam)

3.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Đ/c: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
6	Apidimin-H 450/50	Diosmin 450mg; Hesperidin 50 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34616-20
7	Apihexin	Bromhexin hydroclorid 4mg/5ml	Siro	24 tháng	TCCS	Hộp 10 ống, 20 ống x 5 ml; Hộp 10 ống, 20 ống x 10 ml; hộp 1 chai 30ml, hộp 1 chai 60ml, hộp 1 chai 100 ml	VD-34617-20
8	Apihexin 8	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	36 tháng	DDVN V	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	VD-34618-20
9	Ciflox 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin monohydrate 582,2 mg) 500 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên, 1 chai x 200 viên	VD-34619-20
10	Ciflox 750	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin monohydrat 873,3 mg) 750 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên, 1 chai x 200 viên	VD-34620-20
11	Hysapi 10	Hyoscin butylbromid 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	BP 2016	Hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34621-20
12	Pasigel	Mỗi 1 ml chứa Magnesi hydroxyd 40mg; Simethicon 5mg; Gel nhôm hydroxyd khô 46mg	Hỗn dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml. Hộp 20 gói, 30 gói x 5 ml. Hộp 1 chai 250 ml.	VD-34622-20
13	Trocispa 300	Troxerutin 300 mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai HDPE x 100 viên; Hộp 1 chai HDPE x	VD-34623-20

						200 viên	
--	--	--	--	--	--	----------	--

4. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Dược ATM (Đ/c: 89F, Nguyễn Văn Trỗi, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp Hà Nội - Việt Nam)

4.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương (Đ/c: Số 102 Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
14	Methylergo Inj	Methylergometrin maleat 0,2mg/ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 10 ống x 1ml, hộp 20 ống x 1ml, hộp 50 ống x 1ml	VD-34624-20

5. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đại Nam (Đ/c: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

5.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Đ/c: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
15	Becatrim	Sulfamethoxazol 400 mg; Trimethoprim 80 mg	Bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 30 gói x 1,5g	VD-34625-20
16	Diropam	Tofisopam 50mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-34626-20
17	Pridora	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 06 vỉ x 10 viên	VD-34627-20

6. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược Danapha (Đ/c: 253 - Dững Sĩ Thanh Khê - Quận Thanh Khê - Tp. Đà Nẵng - Việt Nam)

6.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược Danapha (Đ/c: 253 - Dững Sĩ Thanh Khê - Quận Thanh Khê - Tp. Đà Nẵng - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
18	Davertyl	N-Acetyl- DL-Leucin 500mg/ 5ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 10 ống x 5ml	VD-34628-20
19	Ericox 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ	VD-34629-20

20	Ericox 60	Etoricoxib 60 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	x 14 viên Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	VD-34630-20
21	Ericox 90	Etoricoxib 90 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	VD-34631-20

7. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Đ/c: 167 Hà Huy Tập, Tp. Hà Tĩnh - Việt Nam)

7.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Đ/c: 167 Hà Huy Tập, Tp. Hà Tĩnh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
22	Lifedovate	Clobetasone butyrate 0,5 mg/1g kem	Kem bôi da	36 tháng	TCCS	tuýp nhôm: hộp 1 tuýp x 5g, 1 tuýp x 7,5g, 1 tuýp x 10g, 1 tuýp x 12g, 1 tuýp x 15g, 1 tuýp x 20g; tuýp nhựa: hộp 1 tuýp x 5g, 1 tuýp x 7,5g, 1 tuýp x 10g, 1 tuýp x 12g, 1 tuýp x 15g, 1 tuýp x 20g	VD-34632-20

8. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược Hậu Giang (Đ/c: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, p. An Hoà, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ - Việt Nam)

8.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược Hậu Giang (Đ/c: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, p. An Hoà, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
23	Acezindhg syrup	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat) 50 mg/100ml	Si rô	24 tháng	TCCS	Hộp 1 chai x 100 ml	VD-34633-20

8.2 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Đ/c: Lô B2 - B3, KCN Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
24	Kolicin	Colchicin 1mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-34634-20
25	Mebeverin 135	Mebeverin hydroclorid 135mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 05 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	VD-34635-20

9. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần dược Medipharco (Đ/c: Số 8, Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế - Việt Nam)

9.1 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần dược Medipharco (Đ/c: Số 8, Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
26	Dexamethason	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 50 vỉ x 30 viên; Lọ 300 viên; Lọ 500 viên; Lọ 1000 viên	VD-34636-20

10. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Đ/c: Số 2/115, ngõ 2, đường Định Công Thượng, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, Hà Nội - Việt Nam)

10.1 Nhà sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH) (Đ/c: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, Tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
27	Esinba	Aescin (dưới dạng natri aescinat) 40mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-34637-20
28	Oraban	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 06 vỉ x 10 viên	VD-34638-20

11. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Đ/c: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

11.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Đ/c: 930 C4, Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
29	Berberal	Berberin clorid 10 mg	Viên bao đường	36 tháng	TCCS	Hộp 20 chai x 120 viên	VD-34639-20
30	Nady-Ambro	Ambroxol hydroclorid 30mg/5ml	Siro	24 tháng	TCCS	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 1 chai 60ml	VD-34640-20
31	Nady-Carvedilol 6,25	Carvedilol 6,25mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ Al-PVC)	VD-34641-20

12. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 (Đ/c: 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

12.1 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Đ/c: Số 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái - Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
32	Acyclovir 800	Acyclovir 800 mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34642-20
33	Cimedine 300	Cimetidine 300 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 30 viên	VD-34643-20

13. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Đ/c: Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang - Việt Nam)

13.1 Nhà sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Đ/c: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
34	Agbosen 62,5	Bosentan (dưới dạng Bosentan monohydrat) 62,5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên (Alu-Alu)	VD-34644-20

35	Agiosmin	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 4 vỉ x 15 viên nén bao phim	VD-34645-20
36	Charcoal 200	Than hoạt 200mg	Viên nang cứng	24 tháng	ĐĐVN V	Hộp 10, 20 vỉ x 10 viên (Al-PVC). Hộp 1 chai 100, 200 viên	VD-34646-20
37	Zokicetam 500	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34647-20

14. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Đ/c: Lô B14-3,4, đường N13, KCN Đông Nam, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

14.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Đ/c: Lô B14-3,4, đường N13, KCN Đông Nam, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
38	Ceftriaxone 1g	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	24 tháng	USP 41	Hộp 20 lọ.	VD-34648-20

15. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Đ/c: KCN Nhơn Trạch 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Việt Nam)

15.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Đ/c: KCN Nhơn Trạch 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
39	DolAPC 500	Paracetamol 500 mg	Viên nén sủi bọt	24 tháng	BP 2018	Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 1 túyp x 18 viên	VD-34649-20
40	Exibapc 120	Etoricoxib 120 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34650-20
41	Exibapc 60	Etoricoxib 60 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34651-20
42	Exibapc 90	Etoricoxib 90 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34652-20

16. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Đ/c: 314 Bông Sao, Phường 5, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

16.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Đ/c: Lô C16, đường số 9, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
43	A.T Simvastatin 40	Simvastatin 40mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ, 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34653-20
44	Atinalox	Mỗi gói 15g chứa Magnesium hydroxid 800,4mg; Aluminium hydroxide (dưới dạng dried Alumium hydroxyde gel) 612mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon emulsion 30%) 80mg	Hỗn dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 20 gói, 50 gói x 15g	VD-34654-20
45	Atithios Tab	Hyoscin butylbromid 10mg	Viên nén bao đường	36 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ, 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	VD-34655-20
46	Atizidin 10mg	Rupatadin (dưới dạng Rupatadine fumarate) 10mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	VD-34656-20
47	Colisodi 1,0 MIU	Colistimethat natri (tương đương 77,02mg) 1.000.000 IU	Thuốc tiêm đông khô	24 tháng	TCCS	Hộp 01 lọ + 01 ống dung môi 10ml; Hộp 03 lọ + 03 ống dung môi 10ml; Hộp 05 lọ + 05 ống dung môi 10ml	VD-34657-20
48	Colisodi 2,0 MIU	Colistimethat natri (tương đương 156,66mg) 2.000.000 IU	Thuốc tiêm đông khô	24 tháng	TCCS	Hộp 01 lọ + 01 ống dung môi 10ml; Hộp 03 lọ + 03 ống dung môi 10ml; Hộp 05	VD-34658-20

						lọ + 05 ống dung môi 10ml	
49	Pallas 120mg	Paracetamol 120mg/5ml	Dung dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml hoặc 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml hoặc 10ml; Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml	VD-34659-20
50	Pallas 250mg	Paracetamol 250mg/5ml	Dung dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml hoặc 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml hoặc 10ml; Hộp 1 chai 30 ml, 60 ml, 100 ml	VD-34660-20

17. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Đ/c: Số 43, Đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương - Việt Nam)

17.1 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Đ/c: Số 43, Đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
51	Chitogast 90	Etoricoxib 90 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34661-20
52	Cinaboston	Cinarizin 25mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34662-20

18. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Đ/c: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Tp. Hà Nội - Việt Nam)

18.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Đ/c: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Tp. Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
53	Amopic	Mỗi gói 200mg chứa Acetylsalicylic acid (dưới dạng DL-lysin	Bột pha dung dịch	24 tháng	TCCS	Hộp 10, 20, 50 gói x 200mg	VD-34663-20

		acetylsalicylat) 100mg					
54	BFS-Pentoxifyllin	Mỗi lọ 5ml chứa Pentoxifyllin 100 mg	Dung dịch tiêm	24 tháng	TCCS	Hộp 10, 20, 50 lọ x 5ml	VD-34664-20
55	Cloram drop 0,5%	Mỗi ml dung dịch chứa: Cloramphenicol 5mg	Dung dịch nhỏ mắt	24 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ, 10 vỉ x 5 lọ/vỉ x lọ 0,4ml, lọ 1ml. Hộp 1 lọ 2ml, hộp 1 lọ 3ml, hộp 1 lọ 5ml, hộp 1 lọ 8ml, hộp 1 lọ 10ml	VD-34665-20
56	Golistin enema extra	Monobasic natri phosphat monohydrat 19g/197ml; Dibasic natri phosphat heptahydrat 7g/197ml	Dung dịch thụt trực tràng	36 tháng	TCCS	Hộp 1 lọ 230ml	VD-34666-20
57	Levof-SB	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 5mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	30 tháng	TCCS	Túi 50ml, 100ml, 150ml	VD-34667-20
58	Liproin	Mỗi 1g chứa: Lidocain 25 mg; Prilocain 25 mg	Kem bôi da	24 tháng	TCCS	Tuýp 5g, 10g, 30, 1 tuýp/ hộp. 5,10,20 hộp nhỏ/hộp to.	VD-34668-20
59	Mesna-BFS	Mesna 100mg/ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 5,10,20,50 x ống 4ml, ống 10ml	VD-34669-20
60	Nystaton	Nystatin 100.000 UI/ml	Hỗn dịch uống	30 tháng	TCCS	Hộp 10 ống, 20 ống, 50 ống x ống 1ml, 5ml, 10ml; hộp 10 gói, 20 gói, 50 gói x gói 5ml, 10ml; hộp 1 lọ x lọ 30ml, lọ 100ml.	VD-34670-20
61	Sugam-BFS	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri) 100mg/1ml	Dung dịch tiêm	30 tháng	TCCS	Hộp 10,20,50 ống x 2ml, 5ml	VD-34671-20
62	Tatopic 0,1%	Mỗi 1g chứa: Tacrolimus (dưới	Thuốc mỡ bôi da	36 tháng	TCCS	Hộp 1 tuýp 5g,10g,15g,30g	VD-34672-20

		dạng Tacrolimus monohidrat) 1mg				,100g	
63	Uni-Atropin	Atropin sulfat 10mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	36 tháng	TCCS	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống, 50 ống x 0,5ml	VD-34673-20

19. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Đ/c: Số 150 đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long - Việt Nam)

19.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Đ/c: Số 150 đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
64	Sertralin 50 USP	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydrochlorid) 50 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	USP 41	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	VD-34674-20

20. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú (Đ/c: Lô M7A, Đường D17, KCN Mỹ Phước 1, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

20.1 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú (Đ/c: Lô M7A, Đường D17, KCN Mỹ Phước 1, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
65	Evaldez-100	Levosulpirid 100mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 06 vỉ x 10 viên	VD-34675-20
66	Evaldez-25	Levosulpirid 25mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-34676-20
67	Evaldez-50	Levosulpirid 50mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-34677-20
68	Forlen	Linezolid 600mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34678-20
69	Xonatrix forte	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	36 tháng	USP 40	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34679-20

21. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn (Đ/c: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

21.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn (Đ/c: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
70	Esunvy T	Mỗi 1g gel bôi da chứa: Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 10mg	Gel bôi da	24 tháng	TCCS	Hộp 01 tuýp 15g, 25g	VD-34680-20

22. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Đ/c: 10A - Quang Trung - Hà Đông - TP. Hà Nội - Việt Nam)

22.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Đ/c: Tổ dân phố số 4 - La Khê - Hà Đông - TP. Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
71	Noximaid	Lornoxicam 4 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34681-20
72	Noximaid	Lornoxicam 8 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34682-20
73	Predmesol 16mg	Methyl prednisolon 16mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34683-20

23. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm (Đ/c: Số 04, đường 30/4, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp - Việt Nam)

23.1 Nhà sản xuất: Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương (Đ/c: Số 21, đường số 4, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
74	Metronidazol 500mg/100ml	Mỗi 100ml chứa Metronidazol 500mg	Dung dịch tiêm truyền	24 tháng	BP hiện hành	Hộp 05, 10 túi nhôm x 1 chai 100ml	VD-34684-20
75	Piracetam 12g/60ml	Mỗi 60ml chứa Piracetam 12g	Dung dịch tiêm truyền	24 tháng	ĐĐVN hiện hành	Hộp 01 chai, 10 chai 60ml	VD-34685-20
76	Piracetam 1g/5ml	Mỗi 5ml chứa Piracetam 1g	Dung dịch tiêm	24 tháng	ĐĐVN hiện hành	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 05 ống 5ml	VD-34686-20
77	Piracetam 2g/10ml	Mỗi 10ml chứa Piracetam 2g	Dung dịch tiêm	24 tháng	ĐĐVN hiện hành	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 5 ống 10ml	VD-34687-20

23.2 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm (Đ/c: Số 04, đường 30/4, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
78	Imexflon 1g	Diosmin 900mg; Hesperidin 100mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 04 vỉ, 06 vỉ x 10 viên	VD-34688-20

24. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Đ/c: 74 Đường Thống Nhất, P. Vạn Thắng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa - Việt Nam)

24.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Đ/c: Đường 2 tháng 4, Khóm Đông Bắc, P. Vĩnh Hoà, TP. Nha Trang, Khánh Hoà - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
79	Acarbose 50mg	Acarbose 50mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34689-20
80	Betahistin	Betahistine dihydrochloride 16mg	Viên nén	36 tháng	BP 2018	Hộp 4 vỉ x 25 viên, hộp 10 vỉ x 25 viên, chai 100 viên, chai 500 viên	VD-34690-20
81	Clorpromazin	chlorpromazine hydrochloride 25mg	Viên nén bao phim	36 tháng	ĐĐVN V	Hộp 10 vỉ x 20 viên; chai 100 viên; chai 200 viên; chai 500 viên	VD-34691-20
82	Grimepiride 2mg	Glimepiride 2 mg	Viên nén	36 tháng	ĐĐVN IV	Hộp 3 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	VD-34692-20
83	Kacetam	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34693-20
84	Levosulpirid 50	Levosulpirid 50mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, hộp 06 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34694-20
85	Perindopril 4	Perindopril tert-butylamin 4 mg	Viên nén	36 tháng	ĐĐVN V	Hộp 1 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	VD-34695-20
86	Spirolacton	Spirolactone 25mg	Viên nén	36 tháng	USP 41	Hộp 01 vỉ x 25 viên, hộp 10 vỉ x 25 viên	VD-34696-20
87	Tolperison 150	Tolperison	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10	VD-34697-20

		hydroclorid 150 mg	bao phim	tháng		viên, 10 vi x 10 viên	
--	--	--------------------	----------	-------	--	-----------------------	--

25. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Đ/c: Tầng 46, tòa nhà Bitexco, số 2 Hải Triều, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM - Việt Nam)

25.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Phương Nam (Đ/c: 300C Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, Cần Thơ - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
88	Tonagas	Hydroquinon 4% (kl/kl)	Kem bôi da	24 tháng	TCCS	Hộp 1 tuýp x 10g; hộp 1tuýp x 15g; hộp 1 tuýp x 30g	VD-34698-20

26. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Đ/c: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The EverRich 1, số 968 Đường 3/2, P.15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

26.1 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần dược Medipharco (Đ/c: Số 8, Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
89	Zocger	Mỗi tuýp kem chứa: Capsaicin 0,075%	Kem bôi da	36 tháng	TCCS	Hộp 01 tuýp 45g; Hộp 01 tuýp 60g; Hộp 01 tuýp 90g	VD-34699-20

26.2 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Đ/c: Lô số 12 Đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
90	Degodas 150	Acid Ibandronic (dưới dạng Ibandronat natri monohydrat) 150 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vi x 1 viên (Al-PVC)	VD-34700-20
91	Degodas 50	Acid Ibandronic (dưới dạng Ibandronat natri monohydrat) 50 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vi x 1 viên (Al-PVC)	VD-34701-20

26.3 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Đ/c: Lô số 12 Đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
92	Fogicap 20	Omeprazol 20 mg; Natri bicarbonat 1.680 mg/gói	Bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói x 2,48g (gói giấy nhôm)	VD-34702-20
93	Fogicap 40	Omeprazol 40 mg; Natri bicarbonat 1.680 mg/gói	Bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 10 gói, 20 gói x 2,5g (gói giấy nhôm)	VD-34703-20

27. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Đ/c: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The EverRich 1, số 968 Đường ba tháng hai, P.15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

27.1 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Đ/c: Số 4A - Lò Lu - P. Trường Thạnh - Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
94	Fogocca 3	Ivermectin 3mg	Viên nén	36 tháng	USP40	Hộp 01 vỉ x 06 viên	VD-34704-20

28. Công ty đăng ký: công ty cổ phần dược phẩm Medisun (Đ/c: Số 521, Khu Phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Việt nam)

28.1 Nhà sản xuất: công ty cổ phần dược phẩm Medisun (Đ/c: Số 521, Khu Phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Việt nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
95	Azimedi Fort	Atorvastatin 20 mg; Ezetimibe 10 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34705-20
96	Berdzos	Voriconazol 200mg	Viên nén bao phim	24 tháng	JP17	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34706-20
97	Medi- Metro Denta	Metronidazol 100 mg/10g	Thuốc gel	36 tháng	USP 40	Hộp 1 tuýp nhôm 10 g	VD-34707-20
98	Medi-Fluxetin	Fluoxetin 20 mg	Viên nén	36 tháng	USP 41	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34708-20
99	Mondgo 30	Mirtazapin 30mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10	VD-34709-20

						viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	
100	Quineril 10	Quinapril (dưới dạng Quinapril hydroclorid) 10 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 6 vỉ x 10 viên nén bao phim	VD-34710-20
101	Smabelol 10	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl) 10 mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén. Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	VD-34711-20
102	Tadzaki	Tretinoin 10mg	Viên nang mềm	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, vỉ 10 viên	VD-34712-20
103	Urabcin	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Vỉ 10 viên. Hộp 3 vỉ, 10 vỉ. Chai 100 viên	VD-34713-20

29. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Đ/c: Lô E2, đường N4, KCN Hoà Xá, phường Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định - Việt Nam)

29.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Đ/c: Lô N8, đường N5, KCN Hoà Xá, phường Mỹ Xá, TP Nam Định, tỉnh Nam Định - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
104	Ceftizoxime 2g	Ceftizoxim (dạng Ceftizoxim natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 1 lọ, 10 lọ (loại 20 ml)	VD-34714-20
105	Ondansetron 4mg/2ml	Ondansetron (dạng ondansetron hydroclorid dihydrat) 4mg/2ml	Dung dịch tiêm	24 tháng	TCCS	Hộp 10 ống x 2ml	VD-34716-20
106	Piracetam 1g/5ml	Piracetam 1g/5ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp chứa 10 ống x 5 ml	VD-34717-20
107	Piracetam 3g/15ml	Piracetam 3g/15ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp chứa 10 ống x 15 ml	VD-34718-20

30. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Đ/c: Lô E2, đường N4, KCN Hoà Xá, xã Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định - Việt Nam)

30.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Đ/c: Lô N8, đường N5, KCN Hoà Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định, tỉnh Nam Định - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
108	Midapezon 1,5g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazol	Thuốc bột pha tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 1 lọ (loại 20 ml)	VD-34715-20

		natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g					
--	--	--	--	--	--	--	--

31. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú (Đ/c: Lô số 12 Đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. - Việt Nam)

31.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Đ/c: Lô số 12 Đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
109	Usardatril	Imidapril hydroclorid 5 mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên (Al-Al)	VD-34719-20

32. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm quận 3. (Đ/c: 243 Hai bà Trưng, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

32.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Đ/c: 192 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
110	Winmus 0,03%	Mỗi 1g chứa Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus hydrat) 0,3mg	Thuốc mỡ bôi da	36 tháng	TCCS	Hộp 01 tuýp 5g, 10g, 15g, 20g	VD-34720-20
111	Winsa	Mosapride Citrate (dưới dạng Mosapride Citrate dihydrate) 5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34721-20

33. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Đ/c: 46 Đường Hữu Nghị - Phường Bắc Lý - TP. Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình - Việt Nam)

33.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Đ/c: 46 Đường Hữu Nghị - Phường Bắc Lý - TP. Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
112	Atorvastatin 10 mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	VD-34722-20

		mg					
--	--	----	--	--	--	--	--

34. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế CTT Việt Nam (Đ/c: Lô 38 - N01 khu tái định cư tập trung, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội - Việt Nam)

34.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Đ/c: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
113	CTTZil 500	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 04 viên	VD-34723-20

35. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Đ/c: Lô Z 01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. HCM - Việt Nam)

35.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Đ/c: Lô Z 01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. HCM - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
114	Betahistine dihydrochloride 16	Betahistin dihydrochlorid 8 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34724-20
115	Betahistine dihydrochloride 24	Betahistin dihydrochlorid 24 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34725-20
116	Betahistine dihydrochloride 8	Betahistin dihydrochlorid 8 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34726-20
117	Clopiaspirin 75/100	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg; Acid acetylsalicylic 100mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34727-20
118	Clopiaspirin 75/75	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg; Acid acetylsalicylic 75 mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34728-20
119	Creamec 10/100	levodopa 100 mg; Carbidopa (dưới dạng Carbidopa monohydrat) 10 mg	Viên nén	24 tháng	USP 40	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	VD-34729-20

120	Fasmat 80	Febuxostat 80 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34730-20
121	KedexSaVi	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol) 25 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34731-20
122	Methocarbamol 500	Methocarbamol 500 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	USP 41	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 1 chai x 100 viên	VD-34732-20
123	Piridesavi 2	Glimepirid 2 mg;	Viên nén	24 tháng	USP 40	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34733-20
124	Savidimin 1000	Diosmin 900 mg; Hesperidin 100 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 4 vỉ x 15 viên	VD-34734-20
125	Spiramicin savi 1.5M	Spiramycin 1.500.000 IU	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34735-20
126	Spiramycin Savi 3.0 M	Spiramycin 3.000.000 IU	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34736-20
127	Stazemid 40/10	Simvastatin 40 mg; Ezetimib 10 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34737-20
128	Unvirex 250	Natri divalproat tương đương acid valproic 250 mg;	Viên nén bao phim tan trong ruột	36 tháng	USP 40	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34738-20

36. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Đ/c: Lô 08, 09 cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang - Việt Nam)

36.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Đ/c: 15 Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
129	Auclanityl 500mg/125mg	Mỗi gói 3,8g chứa: Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg; Clavulanic acid (dưới dạng Kali clavulanat/syloid) 125mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	24 tháng	TCCS	Hộp 12, 20 gói x 3,8g	VD-34739-20
130	Cefalexin 250mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 100 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	VD-34740-20

37. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Đ/c: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội - Việt Nam)

37.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Đ/c: Lô 27 Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
131	Amikacin 500mg/2ml	Amikacin (tương đương Amikacin sulfat) 500mg/2 ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 10 ống x 2 ml	VD-34741-20
132	Audzacef 50	Mỗi gói 2 g chứa Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil) 50mg	Thuốc cốm	36 tháng	TCCS	Hộp 21 gói x 2g	VD-34742-20
133	Cefadroxil 500 mg	Cefadroxil 500 mg	Viên nang cứng	36 tháng	ĐĐVN V	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34743-20
134	Ceftakid	Mỗi 5 ml chứa Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 250 mg	Bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	TCCS	Hộp 1 lọ pha 30ml hỗn dịch uống. Hộp 1 lọ pha 50 ml hỗn dịch uống	VD-34744-20
135	Russxil	Acid thiocctic 600mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	VD-34745-20
136	Tadalextra 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ x2 viên. Hộp 1 vỉ x 4 viên	VD-34746-20

38. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Đ/c: 160 Tôn Đức Thắng - Hà Nội - Việt Nam)

38.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Đ/c: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
137	Amikacin 500mg/2ml	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	24 tháng	ĐĐVN V	Hộp 1 vỉ x 5 ống dung dịch tiêm x 2ml	VD-34747-20
138	Darcokin 20	Nicorandil 20 mg	Viên nén	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên, Hộp 6 vỉ (nhôm-nhôm)x 10 viên	VD-34748-20

139	Fabatalin 0.1	Fentanyl (dưới dạng Fentanyl citrat) 0,1mg/2ml	Dung dịch tiêm	24 tháng	TCCS	Hộp 5 ống, hộp 10 ống x 2 ml	VD-34749-20
140	Fabatalin 0.5	Fentanyl (dưới dạng Fentanyl citrat) 0,5mg/10ml	Dung dịch tiêm	24 tháng	TCCS	Hộp 5 ống, hộp 10 ống x 10 ml	VD-34750-20
141	Ferritox	Polysaccharid iron complex (tương đương 150mg sắt nguyên tố) 340,91mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	VD-34751-20
142	Firstlexin 250	Cephalexin 250mg	Viên nang cứng	36 tháng	ĐĐVN V	Hộp 2 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên, hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên	VD-34752-20
143	Phabalysin 200 Cap	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	24 tháng	ĐĐVN V	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34753-20
144	Pharbarelín 50	Pregabalin 50mg	Viên nang cứng	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên	VD-34754-20
145	Pharbarodex 250	Mycophenolat mofetil 250mg	Viên nang cứng	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên, hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	VD-34755-20
146	Trikadinir 300	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	24 tháng	ĐĐVN V	Hộp 1 vỉ x 4 viên nang cứng; Hộp 3 vỉ x 4 viên nang cứng; Hộp 1 vỉ x 10 viên nang cứng	VD-34756-20

39. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA (Đ/c: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

39.1 Nhà sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Đ/c: Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
147	Anelipra 10	Enalapril maleat	Viên nén	24	ĐĐV	Hộp 3 vỉ x 10	VD-34757-20

		10mg		tháng	N V	viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	
--	--	------	--	-------	-----	------------------------------	--

40. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm (Đ/c: 27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh - Việt Nam)

40.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm (Đ/c: 27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
148	Cefoxitin 0,5g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	24 tháng	TCCS	Hộp 01 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 5ml, hộp 10 lọ	VD-34758-20
149	Cefoxitin 1g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	24 tháng	TCCS	Hộp 01 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 10ml, Hộp 10 lọ	VD-34759-20
150	Cefoxitin 2g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	24 tháng	TCCS	Hộp 01 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 10ml, Hộp 10 lọ	VD-34760-20
151	Cetirizin 10mg	Cetirizin dihydrochlorid 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên. Chai 100 viên (Al-PVC)	VD-34761-20
152	Pregabalin 50mg	Pregabalin 50mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên (Al-PVC)	VD-34762-20
153	Pregabalin 75mg	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên (Al-PVC)	VD-34763-20
154	TV-Ceftri 1g	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 10ml (SĐK VD-31981-19); hộp 10 lọ	VD-34764-20
155	TV-Droxil 500mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 250 mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (Al-PVC), Chai 100 viên	VD-34765-20

41. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Đ/c: 448B, Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

41.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Đ/c: 448B, Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
156	Acyclovir 400 mg	Acyclovir 400 mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34766-20
157	UphaMeson 16	Methylprednisolon 16 mg	Viên nén	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34767-20
158	UphaMeson 4	Methylprednisolon 4 mg	Viên nén	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34768-20

42. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế (Đ/c: Số 31 - Đường Ngô Thời Nhiệm - Phường 6 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

42.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế (Đ/c: Lô III-18 đường số 13 - Khu công nghiệp Tân Bình - Quận Tân Phú - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
159	Mebicefpo 50mg/5ml	Mỗi 5ml hỗn dịch (sau khi pha) chứa: Cefpodoxim proxetil tương đương Cefpodoxim 50mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 01 chai nhựa 60ml; Hộp 01 chai nhựa 90ml; Hộp 01 chai nhựa 120ml; Hộp 01 thủy tinh 60ml; Hộp 01 chai thủy tinh 90ml; Hộp 01 chai thủy tinh 120ml	VD-34769-20
160	Mebifactor	Mỗi 5ml hỗn dịch chứa: Cefaclor (dạng Cefaclor monohydrat) 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 01 chai nhựa 60ml; Hộp 01 chai thủy tinh 60ml	VD-34770-20

161	Pregabalin 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	VD-34771-20
-----	----------------	------------------	----------------	----------	------	--	-------------

43. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Đ/c: xã Thanh Xuân- Sóc Sơn- Hà Nội - Việt Nam)

43.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Đ/c: xã Thanh Xuân- Sóc Sơn- Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
162	ASA	Mỗi 1ml dung dịch chứa Acid acetyl salicylic 100mg; Natri salicylat 88mg	Dung dịch dùng ngoài	36 tháng	TCCS	Cọc (bọc màng co) 20 lọ x 20ml; Cọc (bọc màng co) 10 lọ x 50ml	VD-34772-20
163	Dung dịch BSI	Mỗi 1ml chứa Acid Benzoic 50mg; Acid salicylic 50mg; Iod 15mg	Dung dịch dùng ngoài	36 tháng	TCCS	Cọc (bọc màng co) 20 lọ x 20ml	VD-34773-20
164	Potadin 10%	Povidon iod 10%(kl/tt)	Dung dịch dùng ngoài	36 tháng	ĐDVN V	Hộp 01 lọ 125ml	VD-34774-20
165	Salitason	Mỗi 1g mỡ chứa Acid salicylic 50mg; Mometason furoate 1mg	Thuốc mỡ bôi da	24 tháng	TCCS	Hộp 01 tuýp 15g	VD-34775-20
166	Vicicefxim	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	36 tháng	USP38	Hộp 01 lọ, 10 lọ; Hộp 01 lọ + 02 ống nước cất pha tiêm 5ml (số đăng ký: VD-18637-13 hoặc VD-22389-15)	VD-34776-20

44. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vimedimex 2 (Đ/c: Lô đất N2, đường TS 6, KCN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

44.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vimedimex 2 (Đ/c: Lô đất N2, đường TS 6, KCN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
167	Acarbose - VMG 50	Acarbose 50mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34777-20
168	Acetylcystein-VMG 200	Mỗi gói 1g chứa Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	30 tháng	TCCS	Hộp 30 gói x 1g	VD-34778-20
169	DiosminHes-VMG	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 06 vỉ x 10 viên	VD-34779-20
170	Febuxostat-VMG 80	Febuxostat 80mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 06 vỉ x 10 viên	VD-34780-20
171	Levofloxacin - VMG 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ, 03 vỉ x 10 viên	VD-34781-20
172	Magne B6 - VMG	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydrochlorid 5mg	Viên nén bao phim	48 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34782-20
173	Meloxicam-VMG 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-34783-20
174	Montelukast-VMG 10	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 07 viên	VD-34784-20
175	Montelukast-VMG 4	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg	Viên nén nhai	24 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ, 03 vỉ x 10 viên	VD-34785-20
176	Montelukast-VMG 5	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 07 viên	VD-34786-20
177	Rabeprazol - VMG 20	Rabeprazol natri 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	24 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ, 03 vỉ x 10 viên	VD-34787-20
178	Tranexamic - VMG 500	Acid tranexamic 500mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34788-20

45. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Đ/c: Số 777 đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc - Việt Nam)

45.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Đ/c: Thôn Mậu Thông-P.Khai Quang- TP. Vĩnh Yên- Tỉnh Vĩnh Phúc - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
179	Methovin INJ	Methocarbamol	Dung dịch	36	TCCS	Hộp 2 vỉ , 10	VD-34789-20

		1000mg/10ml	tiêm	tháng		vỉ x 5 ống x 10ml	
180	Teicovin 400	Teicoplanin 400mg	Thuốc tiêm đông khô	36 tháng	TCCS	hộp 5 lọ và 5 ống dung môi 3ml; hộp 10 lọ	VD-34790-20
181	Vinfadin LP 40	Famotidin 40mg	Thuốc tiêm đông khô	36 tháng	TCCS	hộp 1 lọ + 1 ống 10ml; hộp 5 lọ + 5 ống 10ml; hộp 5 lọ, hộp 10 lọ	VD-34791-20
182	Vingrelor	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-34792-20
183	Vinroxamin	Deferoxamine mesylat 500mg	Thuốc tiêm đông khô	18 tháng	TCCS	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm; hộp 10 lọ	VD-34793-20
184	Vinsetron	Granisetron (dưới dạng granisetron hydroclorid) 1mg/1ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ x 10 ống x 1ml	VD-34794-20
185	Vinzix 40mg	Furosemid 40mg/4ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	BP 2017	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 4ml; hộp 10 vỉ x 5 ống x 4ml	VD-34795-20

46. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Y Dược Thủ Đô (Đ/c: Số 5, ngách 6 ngõ 181 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, T.p Hà Nội - Việt Nam)

46.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Đ/c: Lô 27 Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
186	Azosulta 250	Mỗi gói 3 g Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosilate dihydrat 337,57 mg) 250 mg	Bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	TCCS	Hộp 12 gói x 3 g	VD-34796-20

47. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược trung ương 3 (Đ/c: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng - Việt Nam)

47.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược trung ương 3 (Đ/c: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
187	Celedromyl	Dexclorpheniramin maleat 2mg; Betamethason 0,25mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ x 15 viên; Lọ 200 viên, 500 viên	VD-34797-20
188	Cen-xip	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34798-20
189	Cetecodamuc	Mỗi gói 1,5g chứa Acetylcystein 100mg	Thuốc cốm	36 tháng	TCCS	Hộp 20 gói x 1,5g	VD-34799-20

48. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Đ/c: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An - Việt Nam)

48.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Đ/c: Km 1954, Quốc lộ 1A, P. Tân Khánh, TP. Tân An, Tỉnh Long An - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
190	Ambrobron	Ambroxol hydroclorid 30mg	Thuốc cốm	36 tháng	TCCS	Hộp 10 gói, 20, 30, 50, 100, 200 gói	VD-34800-20
191	Levo cetazin 5	Levocetirizine hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 20 vỉ x 10 viên, hộp 100 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 15 viên, hộp 10 vỉ x 15 viên, hộp 20 vỉ x 15 viên, hộp 100 vỉ x 15 viên, hộp 5 vỉ x 40 viên, hộp 10 vỉ x 40 viên, hộp 25 vỉ x 40 viên, chai 100, 200 viên	VD-34801-20
192	Meloxvaco 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 20 vỉ x 10 viên; hộp 50 vỉ	VD-34802-20

						x 10 viên; hộp 100 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 20 viên; hộp 10 vỉ x 20 viên; hộp 25 vỉ x 20 viên; hộp 50 vỉ x 20 viên; chai 100 viên, 200 viên, 500 viên	
193	Prednison	Prednisone 5mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 20 viên; hộp 50 vỉ x 20 viên; hộp 40 vỉ x 25 viên, hộp 25 vỉ x 40 viên; chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên	VD-34803-20
194	Vacetalol 50	Atenolol 50mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ, 100 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 4 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 20 viên.; Chai 30 viên, 100 viên, 200 viên	VD-34804-20
195	Vacoacilis 5	Tadalafil 5mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 6 viên; hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 14 viên	VD-34805-20
196	Vacoflox 200	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ, 50 vỉ, 100 vỉ x 10 viên; chai 100 viên, chai 200 viên, 500 viên	VD-34806-20
197	Vacopuric 300	Allopurinol 300mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 20 viên, hộp	VD-34807-20

						5 vỉ x 20 viên, chai 50 viên, chai 100 viên	
198	Vacorolol 2,5	Bisoprolol fumarate 2,5mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ, hộp 20 vỉ , hộp 50 vỉ, hộp 100 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ , hộp 10 vỉ, hộp 25 vỉ, hộp 50 vỉ x 20 viên; chai 100 viên, 200 viên, 500 viên, 1000 viên	VD-34808-20
199	Vacotril 30	Mỗi gói 1g chứa: Racecadotril 30 mg	Thuốc cốm	36 tháng	TCCS	Hộp 5 gói, 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói, 100 gói, 200 gói, 500 gói x 1g	VD-34809-20
200	Vacoxen	Aceclofenac 100mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 25 vỉ x 4 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 100 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 20 viên, hộp 50 vỉ x 20 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên	VD-34810-20
201	Vadol Fort	paracetamol 400mg; Chlorpheniramine maleate 2mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ, hộp 20 vỉ, hộp 50 vỉ, hộp 100 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ, hộp 25 vỉ, hộp 50 vỉ x 20 viên; chai 70 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên	VD-34811-20

49. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương (Đ/c: Số 102 Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương - Việt Nam)

49.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương (Đ/c: Số 102 Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
202	Bromxim	Bromhexin hydroclorid 4mg/5ml	Siro	36 tháng	TCCS	Hộp 1 chai 60ml, hộp 1 chai 100ml kèm cốc đong	VD-34812-20
203	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9%	Dung dịch rửa vết thương	36 tháng	TCCS	Chai 500ml	VD-34813-20
204	Para Max 160	Paracetamol 160mg/5ml	Dung dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 20 gói x 5ml, hộp 30 gói x 5ml, hộp 20 gói x 10ml, hộp 30 gói x 10ml	VD-34814-20
205	Takizd	Furosemid 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2 ml	VD-34815-20
206	Tidiline	Pentoxifyllin 100mg/5ml	Dung dịch tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 5 ống x 5ml	VD-34816-20
207	Vitamin A-D	Vitamin A 5000 IU; Vitamin D3 400 IU	Viên nang mềm	24 tháng	TCCS	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên, vỉ nhôm-PVC, lọ nhựa	VD-34817-20

50. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Đ/c: Khu vực 8, Phường Nhon Phú, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định - Việt Nam)

50.1 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Đ/c: Khu vực 8, Phường Nhon Phú, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
208	Moxifloxacin Kabi	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 400mg/250ml	Dung dịch tiêm truyền	24 tháng	TCCS	Hộp 1 chai x 250ml	VD-34818-20

51. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Global Pharmaceutical (Đ/c: Số 6/7 đường số 3 - Cư xá Lữ Gia - Phường 15 - Quận 11 - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

51.1 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần dược Medipharco (Đ/c: Số 8, Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
209	Anacabin 200	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 200mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-34819-20

52. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Đ/c: 192 Phố Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội - Việt Nam)

52.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Đ/c: 192 Phố Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
210	Adafix	Ibuprofen 100mg/5ml	Hỗn dịch uống	24 tháng	TCCS	Hộp 1 chai 30ml; hộp 1 chai 75ml	VD-34820-20

53. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar (Đ/c: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

53.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar (Đ/c: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
211	Acid folic MKP	Acid Folic 5mg	Viên nén	36 tháng	ĐĐVN V	Hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 20 viên; chai 100 viên	VD-34821-20
212	Arinose	Desloratadine 5mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-34822-20
213	Augbactam 562,5	Amoxicicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg; Clavulanic acid (dưới dạng clavulanat kali/silicon dioxyd	Cốm pha hỗn dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 12 gói x 3,2g	VD-34823-20

214	Baclofen 20	1:1) 62,5mg Baclofen 20mg	Viên nén	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 1 chai x 100 viên	VD-34824-20
215	Diclofenac 75mg	Diclofenac natri 75mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	36 tháng	ĐĐVN V	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; chai 200 viên	VD-34825-20
216	Mecelxib 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34826-20
217	Mekopen	Penicilin V (dạng Penicilin V kali 653,6mg) 1.000.000 IU	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34827-20
218	Saliment	Mỗi tuýp 20g chứa: Methyl salicilat 3 g; Menthol 2 g	Kem bôi da	24 tháng	TCCS	Hộp 1 tuýp x 20g	VD-34828-20

54. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Đ/c: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

54.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Đ/c: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
219	Élotada 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ, 02 vỉ x 2 viên; Hộp 01 vỉ, 02 vỉ x 4 viên	VD-34829-20
220	Élotada 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ, 02 vỉ x 2 viên; Hộp 01 vỉ, 02 vỉ x 4 viên	VD-34830-20
221	Franfaclor 500	Cefaclor 500mg	Viên nang cứng	36 tháng	ĐĐVN V	Hộp 01 vỉ, 03 vỉ, 05 vỉ x 10 viên	VD-34831-20
222	Franvit C.Ex 500	Acid ascorbic 500mg	Viên nén	24 tháng	ĐĐVN V	Hộp 1 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên	VD-34832-20
223	Risedronat Sodium-5a Farma 75ng	Risedronat natri 75mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ x 02 viên	VD-34833-20

55. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Đ/c: 166 - 170 Nguyễn Huệ, Tuy Hoà, Phú Yên - Việt Nam)

55.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Đ/c: 166 - 170 Nguyễn Huệ, Tuy Hoà, Phú Yên - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
224	Cepimstad 2g	Cefepim 2g (dưới dạng hỗn hợp vô khuẩn Cefepim hydroclorid + L-Arginin)	Bột pha tiêm	36 tháng	TCCS	Hộp 1 lọ	VD-34834-20
225	Pycalis 2.5	Tadalafil 2,5 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ x 1 viên, hộp 2 vỉ x 2 viên, hộp 2 vỉ x 14 viên, hộp 2 vỉ x 15 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34835-20

56. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Samedco (Đ/c: 666/10/1 đường 3/2, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

56.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Đ/c: 930 C4, Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP HCM. - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
226	Nabucox	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34836-20
227	Vigasmin 50mg	Vildagliptin 50mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ X 10 viên nén	VD-34837-20

57. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần SX - TM dược phẩm Đông Nam (Đ/c: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

57.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần SX - TM dược phẩm Đông Nam (Đ/c: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
228	Korken	Flurbiprofen 100mg	Viên nén bao phim	36 tháng	USP41	Hộp 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 60 viên,	VD-34838-20

229	Partinol 650	Acetaminophen 650mg	Viên nén	36 tháng	ĐĐVN V	100 viên Hộp 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, 200 viên, 500 viên	VD-34839-20
230	Soler	Zopiclone 7,5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ, 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	VD-34840-20

58. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần thiết bị T&T (Đ/c: Lô 13 Khu tập thể công nghệ phẩm, Phường Văn Quán, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội - Việt Nam)

58.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Đ/c: Tổ dân phố số 4 - La Khê - Hà Đông - Tp. Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
231	Nasbekyn 500	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 500mg	Viên nén	24 tháng	USP 40	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	VD-34841-20

59. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Hali Việt Nam (Đ/c: Số 45, ngõ 376 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, TP. Hà Nội - Việt Nam)

59.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Đ/c: 118 Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, Q. Long Biên, TP. Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
232	Halicare 30	Mỗi gói 3g chứa: Racecadotril 30mg	Thuốc bột uống	24 tháng	TCCS	Hộp 30 gói x 3g	VD-34842-20

60. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Traphaco (Đ/c: 75 Yên Ninh, Ba Đình, Hà Nội - Việt Nam)

60.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Đ/c: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
233	Celecoxib 200mg	Celecoxib 200mg	Viên nang	36	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10	VD-34843-20

			cứng	tháng		vỉ x 10 viên	
--	--	--	------	-------	--	--------------	--

61. Công ty đăng ký: Công ty Cổ phần Trust Farma Quốc tế (Đ/c: 36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, P. Bình Hòa, TX Thuận An, Bình Dương - Việt Nam)

61.1 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Trust Farma Quốc tế (Đ/c: 36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, P. Bình Hòa, TX Thuận An, Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
234	Emipexim 2g	Cefepim (dưới dạng Cefepim hydroclorid + L-Arginin) 2g	Bột pha tiêm	36 tháng	USP 41	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 2g	VD-34844-20

62. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Đ/c: Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh - Việt Nam)

62.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Đ/c: Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
235	Natidin 300	Nizatidin 300mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 150 viên, 200 viên	VD-34845-20
236	Ozanta	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	VD-34846-20
237	Ozanta 20	Olanzapin 20mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 150 viên, 200 viên	VD-34847-20
238	Pirocam 20	Piroxicam 20mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	VD-34848-20
239	Rutadin	Rupatadin (dưới	Viên nén	36	TCCS	Hộp 03 vỉ, 05	VD-34849-20

		dạng Rupatadin fumarat) 10mg		tháng		vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	
240	Topgalin 300	Pregabalin 300mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	VD-34850-20
241	Usapril 10	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34851-20
242	Usnadol Extra	Paracetamol 325mg; Guaifenesin 200mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	VD-34852-20

63. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco (Đ/c: 66-Quốc lộ 30-P. Mỹ Phú-TP. Cao Lãnh-Tỉnh Đồng Tháp - Việt Nam)

63.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco (Đ/c: 66-Quốc lộ 30-P. Mỹ Phú-TP. Cao Lãnh-Tỉnh Đồng Tháp - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
243	Dobixil 500mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	VD-34853-20
244	Dochicin 1mg	Colchicin 1mg	Viên nén	48 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	VD-34854-20
245	Dopolys - S	cao khô lá bạch quả (hàm lượng Ginkgo flavonoid toàn phần 3,08mg) 14mg; Heptaminol hydroclorid 300mg; Troxerutin 300mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 01 túi nhôm x 03 vỉ x 10 viên; Hộp 02 túi nhôm x 05 vỉ x 10 viên; Hộp 04 túi nhôm x 05 vỉ x 10 viên	VD-34855-20
246	Erose	L-Cystin 500mg; Pyridoxin hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34856-20
247	Erythromycin 250mg	Mỗi gói 1,5g chứa Erythromycin (dưới	Cốm pha hỗn dịch	36 tháng	TCCS	Hộp 24 gói, 50 gói x 1,5g	VD-34857-20

		dạng Erythromycin ethylsuccinat) 250mg	uống				
248	Glibenclamid 5mg	Glibenclamid 5mg	Viên nén	48 tháng	USP40	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 20 viên	VD-34858-20
249	Lovastatin 20mg	Lovastatin 20mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34859-20

64. Công ty đăng ký: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH) (Đ/c: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, Tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

64.1 Nhà sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH) (Đ/c: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, Tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
250	Cradexim	Spiramycin 1.500.000 IU	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ x 08 viên; Hộp 02 vỉ x 05 viên	VD-34860-20
251	Montestad	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg	Viên nén nhai	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34861-20
252	Robfloxacin	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34862-20
253	Robi	Loratadin 10mg	viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Lọ 200 viên; Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34863-20
254	Tessimald-Clinda	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin hydroclorid) 150mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34864-20

65. Công ty đăng ký: Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Đ/c: Lô III-18 - Đường số 13 - Nhóm CN III - KCN Tân Bình - Quận Tân Phú - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

65.1 Nhà sản xuất: Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Đ/c: Lô III-18 - Đường số 13 - Nhóm CN III - KCN Tân Bình - Quận Tân Phú - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
255	Mumbe 200	Mỗi 10ml chứa: Albedazol 200mg	Hỗn dịch uống	24 tháng	TCCS	Hộp 01 gói 10ml; Hộp 10 gói 10ml; Hộp	VD-34865-20

256	Mumbe 400	Mỗi 10ml chứa: Albedazol 400mg	Hỗn dịch uống	24 tháng	TCCS	30 gói 10ml Hộp 01 gói 10ml; Hộp 10 gói 10ml; Hộp 30 gói 10ml	VD-34866-20
-----	-----------	-----------------------------------	------------------	-------------	------	---	-------------

66. Công ty đăng ký: Công ty liên doanh Meyer-BPC (Đ/c: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến tre - Việt Nam)

66.1 Nhà sản xuất: Công ty liên doanh Meyer-BPC (Đ/c: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến tre - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
257	Auvit-B35	Thiamine hydrochloride 250mg; Pyridoxin hydrochlorid 35mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34867-20
258	Azetatin 40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 40mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34868-20
259	Azetatin 80	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrat) 80mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34869-20
260	Besovat cream 0,1%	Mỗi 1g kem chứa Betamethason (dưới dạng Betamethason valerat) 1mg	kem bôi da	24 tháng	TCCS	Hộp 01 tuýp 10g, 15g	VD-34870-20
261	Meyergalin	Pregabalin 20mg/ml	Dung dịch uống	24 tháng	TCCS	Hộp 01 chai 120ml	VD-34871-20
262	Meyerizapine 45	Mirtazapin (dưới dạng Mirtazapin hemihydrat) 45mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34872-20
263	Meyerxostat	Febuxostat 80mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34873-20
264	Mydefen	Dexibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34874-20
265	Myfenadin	Mỗi 5ml hỗn dịch chứa Fexofenadin hydroclorid 30mg	Hỗn dịch uống	24 tháng	TCCS	Hộp 20 gói 5ml; Hộp 1 chai 60ml; 90ml	VD-34875-20

266	Mylerion	Repaglinide 2mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34876-20
267	Mymovat 0,05% Cream	Clobetasol propionat 0,5mg/1g kem	Kem bôi da	24 tháng	TCCS	Hộp 01 tuýp 05g, 10g, 15g	VD-34877-20
268	Mytormib	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrate) 10mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34878-20
269	NP-Newblex	Thiamine mononitrate 100mg; Pyridoxin hydrochlorid 50mg; Cyanocobalamin 0,5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34879-20
270	Tripivin	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg; Aspirin 100mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34880-20

67. Công ty đăng ký: Công ty Roussel Việt Nam (Đ/c: 702 Trường Sa, phường 14, quận 3, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

67.1 Nhà sản xuất: Công ty Roussel Việt Nam (Đ/c: Số 1, đường số 3, KCN Việt Nam Singapore, Thuận An, Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
271	Cortancyl 5mg	Prednison 5mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ x 30 viên	VD-34881-20
272	Repamax P	Paracetamol 500 mg	Viên nén	48 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên, chai 200 viên	VD-34882-20

68. Công ty đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Đ/c: Khu A, số 18, đường số 09, ấp 2A, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

68.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Đ/c: Khu A, số 18, đường số 09, ấp 2A, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
273	Bivimidab 10	Imidapril hydrochlorid 10mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34883-20

274	Bivimidab 5	Imidapril hydroclorid 5mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34884-20
-----	-------------	---------------------------	----------	----------	------	----------------------------	-------------

69. Công ty đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Anh Thy (Đ/c: D7 - tổ dân phố Đình Thôn - Phường Mỹ Đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội - Việt Nam)

69.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế (Đ/c: Lô III-18 đường số 13 - Khu công nghiệp Tân Bình - Quận Tân Phú - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
275	Murtakat	Mỗi gói 1g chứa: Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg	Thuốc cốm	36 tháng	TCCS	Hộp 10 gói 1g; Hộp 20 gói 1g; Hộp 30 gói 1g	VD-34885-20

70. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm EOC Việt Nam (Đ/c: Tổ 11, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội - Việt Nam)

70.1 Nhà sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xí nghiệp dược phẩm 150 (Đ/c: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
276	Eroclor	Mỗi gói chứa: Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg	Cốm pha hỗn dịch uống	36 tháng	USP40	Hộp 10, 14, 20 gói	VD-34886-20
277	Erosic 400	Etodolac 400mg	Viên nén bao phim	36 tháng	USP 40	Hộp 1, 5, 10 vỉ x 10 viên	VD-34887-20
278	Medcoxib 200	Celecoxib 200mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34888-20

71. Công ty đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm HQ (Đ/c: 229/C5 Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội - Việt Nam)

71.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Đ/c: Lô 27 Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
279	Excesimva 10	Ezetimibe 10 mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34889-20

72. Công ty đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Tây Sơn (Đ/c: 62 đường 102, Cao Lỗ, phường 4, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

72.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Đ/c: 221B Phạm Văn Thuận, p. Tân Tiến, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
280	Xuthapirid	Levosulpirid 25 mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34890-20

73. Công ty đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma) (Đ/c: Lô 11D đường C - KCN Tân Tạo - Phường Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

73.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma) (Đ/c: Lô 11D đường C - KCN Tân Tạo - Phường Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
281	Cimetidin 300mg	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	VD-34891-20
282	Idilax	Acid mefenamic 250mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	VD-34892-20

74. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế CT Pharma (Đ/c: 101/30 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam)

74.1 Nhà sản xuất: công ty cổ phần dược phẩm Medisun (Đ/c: Số 521, Khu Phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Việt nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
283	Valgesic 10	Hydrocortison 10mg	Viên nén	36 tháng	USP 40	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34893-20

75. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Hasan-Dermapharm (Đ/c: Đường số 2 - Khu Công nghiệp Đồng An - Phường Bình Hòa - Thị xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

75.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH Hasan-Dermapharm (Đ/c: Đường số 2 - Khu Công nghiệp Đồng An - Phường Bình Hòa - Thị xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
284	Alanboss XL 10	Alfuzosin hydroclorid 10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34894-20
285	Bihasal 5	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34895-20
286	Caldihasan	Calci (dưới dạng Calci carbonat 1250mg) 500mg; Cholecalciferol 100.00IU/g (Dry vitamin D3 100SD/S) (tương đương vitamin D3 125IU) 1,25mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34896-20
287	Rosuvas Hasan 10	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên	VD-34897-20

76. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM (Đ/c: Lô B - Đường số 2 - Khu Công nghiệp Đồng An - Thị xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

76.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM (Đ/c: Lô B - Đường số 2 - Khu Công nghiệp Đồng An - Thị xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
288	Loresid cap 10	Piroxicam 10mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34898-20
289	Loresid cap 20	Piroxicam 20mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34899-20
290	Vecarzec 10	Solifenacin	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10	VD-34900-20

		succinat 10mg	bao phim	tháng		viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	
291	Vecarzac 5	Solifenacin succinat 5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34901-20
292	Vigliptin 50	Vildagliptin 50mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 14 viên; Hộp 05 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên	VD-34902-20

77. Công ty đăng ký: Công ty TNHH liên doanh Stellapharm (Đ/c: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

77.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - chi nhánh 1 (Đ/c: Số 40 đại lộ tự do, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
293	Aldenstad plus	Alendronic acid (dưới dạng Sodium Alendronate 76,18 mg) 70 mg; Cholecalciferol (dưới dạng Dry vitamin D3 100 28 mg) 2.800 IU	Viên nén	18 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VD-34903-20
294	Alumastad	Dried aluminum hydroxide gel (tương đương Aluminum hydroxide 306mg) 400 mg; Magnesium hydroxide 400 mg	viên nhai	24 tháng	DDVN V	Hộp 4 vỉ x 10 viên	VD-34904-20
295	Enaplus HCT 10/25	Enalapril maleat 10 mg; Hydrochlorothiazid 25 mg	Viên nén	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-34905-20
296	Enaplus HCT 5/12.5	Enalapril maleate 5 mg; Hydrochlorothiazide 12,5 mg	Viên nén	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-34906-20
297	Lexostad 50	Sertraline (dưới dạng Sertraline	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ x 30 viên	VD-34907-20

		hydrochloride 55,95 mg) 50 mg;					
298	Mestad 500	Mebendazole 500 mg;	viên nhai	24 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ xé x 1 viên	VD-34908-20
299	Mopristad 5	Mosapride Citrate (dưới dạng Mosapride Citrate dihydrate 5,29 mg) 5 mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên.	VD-34909-20
300	Odistad 120	Orlistat (dưới dạng Orlistat pellets 50% 240 mg) 120 mg;	Viên nang cứng	24 tháng	USP 41	Hộp 2 vỉ x 21 viên	VD-34910-20

78. Công ty đăng ký: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Đ/c: Khu công nghiệp công nghệ cao I - Khu công nghệ cao Hòa Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội - Việt Nam)

78.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Đ/c: Khu công nghiệp công nghệ cao I - Khu công nghệ cao Hòa Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
301	Bactericin 250	Acyclovir (dưới dạng Acyclovir natri) 250 mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	36 tháng	USP hiện hành	Hộp 1 lọ, 10 lọ, 50 lọ	VD-34911-20
302	Bactericin 500	Acyclovir (dưới dạng Acyclovir natri) 500mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	36 tháng	USP hiện hành	Hộp 1 lọ, 10 lọ, 50 lọ	VD-34912-20
303	Epragas 40	Esomeprazol (dưới dạng bột đông khô chứa Esomeprazol natri) 40mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	24 tháng	TCCS	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-34913-20
304	Novelcin 1000	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 1000 mg	Thuốc bột pha tiêm	24 tháng	USP hiện hành	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-34914-20

79. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Shine Pharma (Đ/c: 781/C2, Đường Lê Hồng Phong, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

79.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Đ/c: Lô số 12 Đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
305	Crodnix	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat) 10mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ Alu-Alu)	VD-34915-20

79.2 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Đ/c: Số 4A - Lò Lu - P. Trường Thạnh - Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
306	Lebirax	Thiabendazol 500mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 07 vỉ x 04 viên	VD-34916-20

80. Công ty đăng ký: Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam (Đ/c: Số 3A - Đường Đặng Tất - Phường Tân Định - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

80.1 Nhà sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam (Đ/c: Số 60 - Đại lộ Độc lập - KCN Việt Nam-Singapore - Phường An Phú - Thị xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
307	Captopril	Captopril 25mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34917-20
308	Dextromethorphan	Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	VD-34918-20
309	Fedimtast 180	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34919-20
310	Fedimtast 60	Fexofenadine hydrochloride 60mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34920-20
311	Loratadin	Loratadin 10mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34921-20
312	Tanaalbemox	Albendazol 400mg	Viên nén nhai	36 tháng	TCCS	Hộp 01 vỉ x 01 viên; Hộp 10 vỉ x 01 viên	VD-34922-20
313	Tana-Bupagic	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34923-20

81. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Đ/c: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Phú Yên - Việt Nam)

81.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Đ/c: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Phú Yên - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
314	Nasolin P.L	Clorpheniramin maleat 4mg; Phenylephrin HCl 10mg	Viên nén	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VD-34924-20

82. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Minh Tín (Đ/c: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh - Việt Nam)

82.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Đ/c: 192 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
315	Mitilear 300	Etodolac 300mg	Viên nang cứng	36 tháng	TCCS	Hộp 06 vỉ x 10 viên	VD-34925-20

83. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược Phú Lâm Trang (Đ/c: Số 36, Ngách 93/20, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, TP. Hà Nội - Việt Nam)

83.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Đ/c: 192 Phố Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
316	Fekuk	Mỗi 5 ml dung dịch uống chứa Sắt (III) hydroxid Polymaltose complex tương đương Sắt (III) 50 mg	Dung dịch uống	36 tháng	TCCS	Hộp 20 gói x 5ml, hộp 1 chai nhựa/thủy tinh màu nâu 100ml, hộp 1 chai nhựa/thủy tinh màu nâu 120ml	VD-34926-20

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

PHỤ LỤC II. DANH MỤC 21 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP
GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 168

Ban hành kèm theo quyết định số:/QĐ-QLD, ngày/...../.....

1. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen (Đ/c: Lô I - 5C Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. HCM - Việt Nam)

1.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen (Đ/c: Lô I - 5C Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. HCM - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
1	Eposide	Mỗi 10ml chứa Etoposide 200mg	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	24 tháng	TCCS	Hộp 01 lọ x 10ml	VD3-77-20
2	Forespi	Mỗi 25ml chứa Epirubicin hydrochloride 50mg	Dung dịch đậm đặc pha truyền	24 tháng	TCCS	Hộp 01 lọ x 25ml	VD3-78-20
3	Forespi	Mỗi 5ml chứa Epirubicin hydrochloride 10mg	Dung dịch đậm đặc pha truyền	24 tháng	TCCS	Hộp 01 lọ x 5ml	VD3-79-20

2. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đại Nam (Đ/c: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

2.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Đ/c: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
4	Becacyte	Valganciclovir HCl 450mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD3-80-20

3. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Đ/c: 322 Lý Văn Sâm, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau - Việt Nam)

3.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Đ/c: 322 Lý Văn Lâm, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
5	Beatamid	Bicalutamide 50mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 02 vỉ x 10 viên	VD3-81-20

4. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Đ/c: KCN Nhơn Trạch 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Việt Nam)

4.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Đ/c: KCN Nhơn Trạch 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
6	FestatAPC 40	Febuxostat 40 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD3-82-20
7	KaleAPC 100/25	Lopinavir 100mg; Ritonavir 25 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên vỉ (nhôm-nhôm) và (nhôm-PVC)	VD3-83-20
8	KaleAPC 200/50	Lopinavir 200mg; Ritonavir 50 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD3-84-20

5. Công ty đăng ký: công ty cổ phần dược phẩm Medisun (Đ/c: Số 521, Khu Phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Việt nam)

5.1 Nhà sản xuất: công ty cổ phần dược phẩm Medisun (Đ/c: Số 521, Khu Phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Việt nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
9	Vidky	Daclatasvir (dưới dạng Daclatasvir dihydrochlorid) 60mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ (Al/PVC) x 10 viên. Chai HDPE 28 viên	VD3-85-20

6. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Đ/c: Lô Z 01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. HCM - Việt Nam)

6.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Đ/c: Lô Z 01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. HCM - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
10	Fasmat 40	Febuxostat 40 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD3-86-20
11	SaVi Lamivudine/Tenofovir	Lamivudin 300 mg; Tenofovir disoprosil fumarat 300 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD3-87-20

7. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Đ/c: Lô 08, 09 cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang - Việt Nam)

7.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Đ/c: 15 Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
12	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil 245mg dưới dạng Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 05 vỉ x 10 viên (Alu-Alu), hộp 05 vỉ x 10 viên (Alu-PVC), chai 30 viên	VD3-88-20

8. Công ty đăng ký: Công ty cổ phần SPM (Đ/c: Lô 51- Đường số 2- KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân- TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

8.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần SPM (Đ/c: Lô 51- Đường số 2- KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân- TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
13	Pentovas	Tenofovir alafenamid (tương đương với 28mg Tenofovir alafenamid fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	24 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ Alu-Alu x 10 viên, hộp 3 vỉ Alu-PVC x 10 viên, hộp 1 chai nhựa x 30 viên	VD3-89-20

9. Công ty đăng ký: Công ty liên doanh Meyer-BPC (Đ/c: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến tre - Việt Nam)

9.1 Nhà sản xuất: Công ty liên doanh Meyer-BPC (Đ/c: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến tre - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
14	Temivir	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg; Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD3-90-20

10. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Sun Rise (Đ/c: 61 Đường số 7, KDC Ấp 5, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

10.1 Nhà sản xuất: công ty cổ phần dược phẩm Medisun (Đ/c: Số 521, Khu Phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Việt nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
15	Fozvir	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm- nhôm)	VD3-91-20

11. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Vĩnh Tường Phát (Đ/c: 28 đường 266, phường 6, quận 8, TP. HCM - Việt Nam)

11.1 Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Đ/c: Lô số 12 Đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
16	Cinoki 1	Entecavir (tương đương với Entecavir monohydrate 1,066 mg) 1 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên (Al-Al)	VD3-92-20

12. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM (Đ/c: Lô B - Đường số 2 - Khu Công nghiệp Đồng An - Thị xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

12.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM (Đ/c: Lô B - Đường số 2 - Khu Công nghiệp Đồng An - Thị xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
17	Resohasan 1MG	Prucaloprid (dưới dạng Prucaloprid succinat) 1mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD3-93-20

13. Công ty đăng ký: Công ty TNHH liên doanh Stellapharm (Đ/c: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

13.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - chi nhánh 1 (Đ/c: Số 40 đại lộ tự do, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
18	Bilazin 20	Bilastine 20 mg;	Viên nén	36 tháng	TCCS	hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VD3-94-20

14. Công ty đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Đ/c: 118 Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, Q. Long Biên, TP. Hà Nội - Việt Nam)

14.1 Nhà sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Đ/c: 118 Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, Q. Long Biên, TP. Hà Nội - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
19	Aphafovir	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg; Lamivudin 300mg; Efavirenz 600mg	viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; hộp 1 lọ x 30 viên	VD3-95-20

15. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Shine Pharma (Đ/c: 781/C2, Đường Lê Hồng Phong, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

15.1 Nhà sản xuất: công ty cổ phần dược phẩm Medisun (Đ/c: Số 521, Khu Phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Việt nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
20	Degutex	Prucaloprid (dưới dạng Prucaloprid succinat) 2 mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD3-96-20

16. Công ty đăng ký: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Rita Phạm (Đ/c: 115/1/75 Nguyễn Hồng, P.1, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

16.1 Nhà sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xí nghiệp dược phẩm 150 (Đ/c: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
21	Ritaxaban 2.5	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	36 tháng	TCCS	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VD3-97-20

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường